

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK giảm điểm mạnh trước lực bán gia tăng mạnh tại hầu hết nhóm cổ phiếu với thanh khoản tăng mạnh

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm mạnh trước lực bán mạnh tại thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

MWG, VTP

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị có thể gia tăng một phần tỷ trọng trading quanh ngưỡng hỗ trợ nhưng không chế tỷ trọng ở mức an toàn, tương ứng với mức độ chấp nhận rủi ro.

01/02/2023

| | Chỉ số | Thay đổi (%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex | 1,075.97 | -3.17 |
| VN30 | 1,088.09 | -3.29 |
| HĐTL VN30F1M | 1,088.50 | -3.24 |
| HNXIndex | 216.01 | -2.89 |
| HNX30 | 367.83 | -5.09 |
| UPCoM | 74.93 | -1.20 |
| USD/VND | 23,451 | +0.00 |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 4.29 | -12 |
| Lãi suất qua đêm (%) | 6.14 | +24 |
| Dầu (WTI, \$) | 79.22 | +0.44 |
| Vàng (LME, \$) | 1,924.13 | -0.22 |



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,075.97 (-3.17%)
KLGD (triệu CP) 974.1 (+55.4%)
GTGD (triệu U\$) 751.5 (+29.6%)

TTCK giảm điểm mạnh trước lực bán gia tăng mạnh tại hầu hết nhóm cổ phiếu như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và vật liệu xây dựng với thanh khoản tăng mạnh. Khối ngoại mua ròng, tập trung ở HPG (-4.5%), HCM (-6.9%), HDB (+1.9%).

HNXIndex 216.01 (-2.89%)
KLGD (triệu CP) 129.1 (+46.3%)
GTGD (triệu U\$) 79.6 (+44.8%)

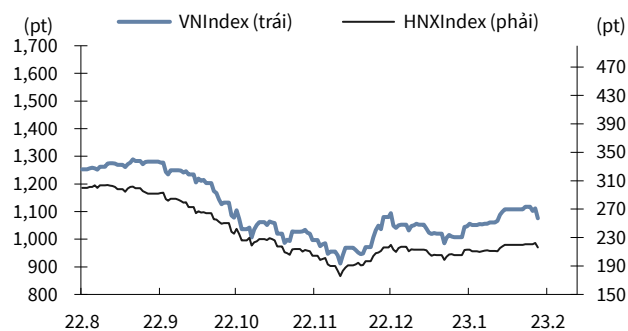
Báo cáo tài chính quý IV của các doanh nghiệp bất động sản cho thấy nhiều doanh nghiệp lỗ ròng hàng trăm tỷ đồng, trong đó có một số doanh nghiệp lần đầu ghi nhận lỗ. Cổ phiếu Bất động sản giảm giá ở DXG (-6.71%), DRH (-7.00%).

UPCoM 74.93 (-1.20%)
KLGD (triệu CP) 50.5 (+35.5%)
GTGD (triệu U\$) 26.4 (+28.9%)

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản tháng 1/2023 đạt khoảng 600 triệu USD, giảm 31%. Cổ phiếu Thủy sản giảm giá ở ANV (-6.89%), IDI (-6.67%).

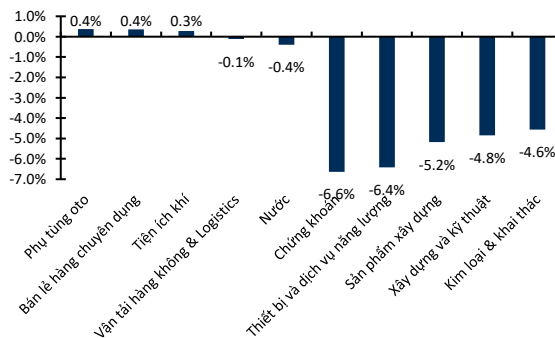
NĐTNN mua ròng (triệu U\$) +5.4

VNIndex & HNXIndex



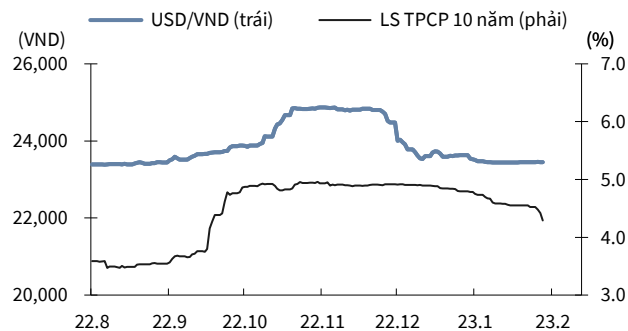
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



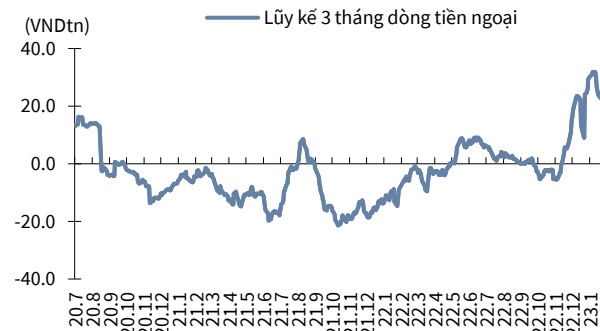
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

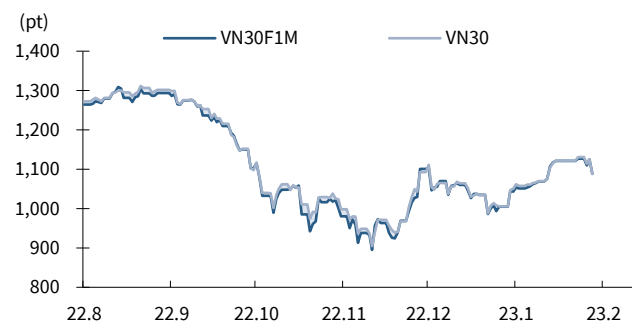
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

| | |
|------------------|--------------------------|
| VN30 | 1,088.09 (-3.29%) |
| VN30F1M | 1,088.5 (-3.24%) |
| Mở cửa | 1,129.9 |
| Cao nhất | 1,130.6 |
| Thấp nhất | 1,084.5 |

Các HĐTL giảm điểm mạnh trước lực bán mạnh tại thị trường cơ sở. Chênh lệch F2302 và chỉ số VN30 đạt mức cao nhất trong đầu phiên sáng tại 4.53 điểm sau đó đảo chiều và biến độ với biên độ âm trong hầu hết phiên giao dịch quanh mức -3.04 điểm và đóng cửa ở mức 0.41 điểm. Khối lượng giao dịch tăng mạnh.

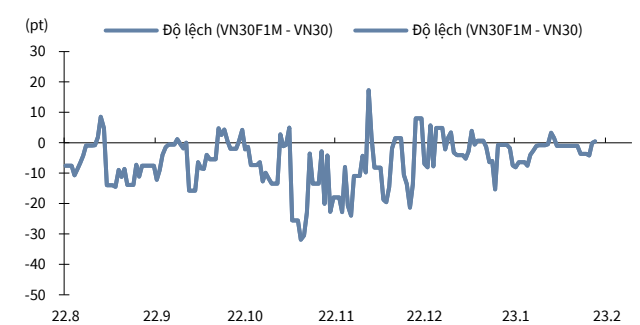
KLGD (HĐ) **322,337 (+49.3%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



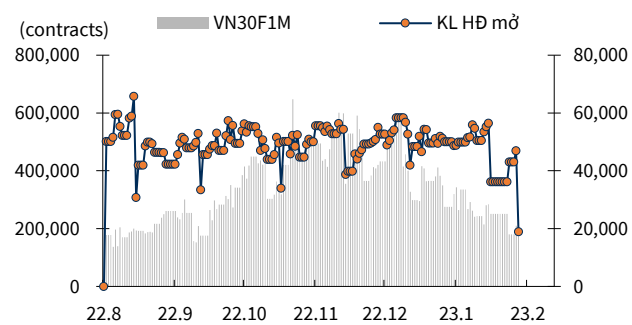
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



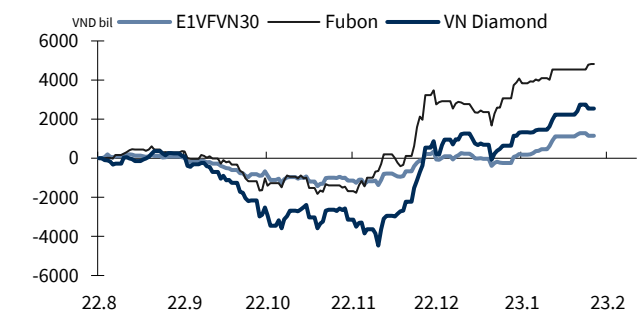
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

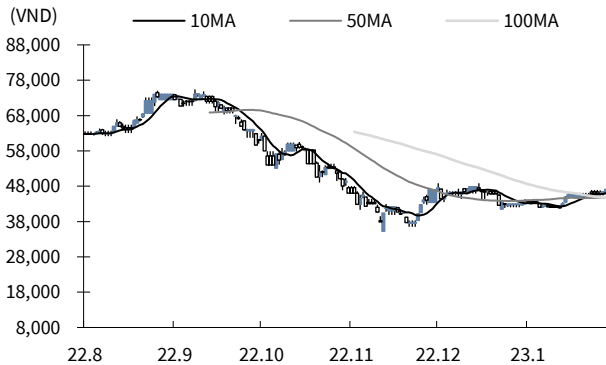
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

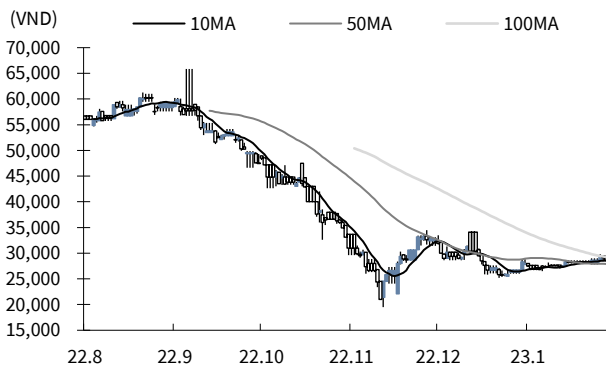
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- MWG tăng 1.3% lên 47,100 VND/cp
- MWG ghi nhận lợi nhuận 619 tỷ đồng trong quý 4/2022, giảm hơn 60% so với cùng kỳ năm 2021, mức thấp nhất kể từ quý 3/2018 với doanh thu 30,878 tỷ đồng (-15% YoY) bởi sức mua giảm do xu hướng thắt chặt chi tiêu.
- Lũy kế cả năm 2022, MWG đạt lợi nhuận 4,100 tỷ đồng (-16% YoY) và doanh thu 134,722 tỷ đồng, tăng 8.5% so với năm 2021.

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (VTP)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VTP giảm 1.4% xuống 28,500 VND/cp
- Tổng CTCP Bưu chính Viettel công bố báo cáo tài chính quý IV/2022 với lợi nhuận 1 tỷ đồng, giảm 98% so với cùng kỳ và doanh thu thuần 5,252 tỷ đồng, giảm 12% YoY. Lũy kế năm 2022, Viettel Post ghi nhận lợi nhuận 258 tỷ đồng, giảm 13% YoY và doanh thu thuần gần 21,638 tỷ đồng (+1% YoY).

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex trải qua một nhịp rung lắc giảm co trong phiên trước khi lao dốc mạnh về cuối phiên.
- Việc hình thành mẫu nến Marubozu cùng thanh khoản gia tăng đột biến đã đảo ngược đà hồi phục trong phiên trước của chỉ số. Mặc dù áp lực điều chỉnh nhiều khả năng sẽ tiếp diễn trong phiên tới, vùng hỗ trợ quanh 106x được kỳ vọng sẽ đóng vai trò điểm đỡ gần đáng lưu ý của VNIndex.
- NĐT được khuyến nghị có thể gia tăng một phần tỷ trọng trading quanh ngưỡng hỗ trợ nhưng khống chế tỷ trọng ở mức an toàn, tương ứng với mức độ chấp nhận rủi ro.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1110 - 1115

Kháng cự gần: 1098 - 1103

Hỗ trợ gần: 1077 - 1080

Hỗ trợ xa: 1065 - 1070

- F1 trải qua một nhịp rung lắc giảm co trong phiên trước khi lao dốc mạnh về cuối phiên.
- Việc hình thành mẫu nến Marubozu cùng thanh khoản gia tăng đột biến đã đảo ngược đà hồi phục trong phiên trước của chỉ số. Mặc dù áp lực điều chỉnh nhiều khả năng sẽ tiếp diễn trong phiên tới, vùng hỗ trợ quanh 106x được kỳ vọng sẽ đóng vai trò điểm đỡ gần đáng lưu ý của F1.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, LONG tại hỗ trợ, SHORT tại kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở LONG quanh các ngưỡng hỗ trợ nhưng đặt STOP chặt.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

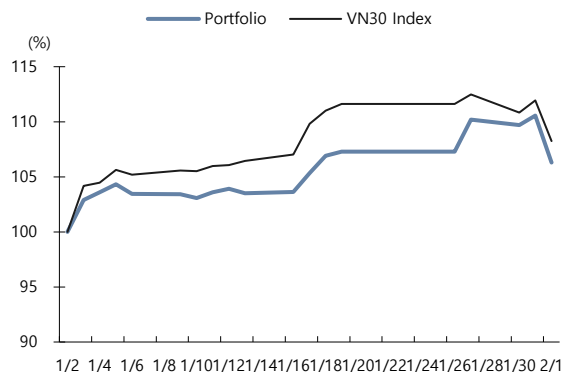
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

| | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên | -3.29% | -3.85% |
| Tăng lũy kế (YTD) | 8.25% | 6.30% |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 01/02/2023 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư |
|--------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|---|
| Mobile World (MWG) | 09/08/2019 | 47,100 | 1.3% | 21.9% | - MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa DMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm |
| SSI Securities (SSI) | 30/01/2023 | 20,150 | -6.7% | -3.8% | - Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay ký quỹ lớn nhất trong ngành - Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022 |
| Phu Nhuan Jewelry (PNJ) | 22/03/2019 | 86,700 | -3.9% | 50.8% | - Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP" |
| Tien Phong Bank (TPB) | 11/11/2021 | 23,700 | -5.2% | -3.3% | - NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ - Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số - Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023 |
| Dabaco Group (DBC) | 30/01/2023 | 15,650 | -6.8% | -8.5% | - Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023 - Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện |
| FPT Corp (FPT) | 06/09/2018 | 82,000 | -1.8% | 238.0% | - Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020 |
| Vietin Bank (CTG) | 01/31/2020 | 29,000 | -4.9% | 53.4% | - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh |
| PV Gas (GAS) | 11/12/2020 | 106,600 | 0.3% | 45.2% | - Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh |
| Hoa Phat Group (HPG) | 04/12/2019 | 21,100 | -4.5% | 89.5% | - Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần. |
| Kinhbac City Development (KBC) | 09/03/2020 | 24,300 | -6.2% | 136.5% | - Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| HPG | -4.5% | 22.6% | 201.2 |
| HCM | -6.9% | 44.7% | 48.4 |
| HDB | 1.9% | 18.0% | 44.4 |
| STB | -5.4% | 27.7% | 39.5 |
| BID | -5.1% | 17.2% | 38.6 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| VHM | -5.7% | 24.4% | -122.8 |
| DGC | -0.5% | 17.5% | -58.6 |
| VNM | 0.1% | 56.0% | -54.6 |
| MSN | -5.8% | 30.6% | -49.0 |
| CTG | -4.9% | 28.1% | -32.0 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| IDC | -3.2% | 0.8% | 18.7 |
| PVS | -6.3% | 19.2% | 8.4 |
| PVI | 1.8% | 59.5% | 6.0 |
| CEO | -9.8% | 1.2% | 3.5 |
| SHS | -7.0% | 6.3% | 2.9 |

| Mã | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| MBS | -7.9% | 0.7% | -0.8 |
| PLC | -9.4% | 1.2% | -0.7 |
| EID | 0.9% | 22.1% | -0.7 |
| VCS | -1.1% | 3.1% | -0.4 |
| THD | -3.1% | 0.8% | -0.3 |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Giấy & lâm sản | 7.0% | DHC, HAP, HHP, VID |
| Bao bì & đóng gói | 5.2% | TDP, SVI, MCP, TPC |
| Tập đoàn công nghiệp | 4.4% | REE, BCG, PET, EVG |
| Thương mại & phân phối | 3.9% | VPG, TSC, BTT, TNA |
| Thiết bị điện | 3.2% | GEX, SAM, CAV, RAL |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Cung cấp và dịch vụ thương mại | -6.4% | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Thiết bị và dịch vụ năng lượng | -6.4% | PVD, PVT |
| Chứng khoán | -5.6% | SSI, VND, HCM, VCI |
| Thực phẩm | -5.2% | VNM, MSN, KDC, VHC |
| Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao | -4.4% | PLX, PGC, CNG, GSP |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Giấy & lâm sản | 21.4% | DHC, HAP, HHP, VID |
| Kim loại & khai thác | 17.4% | HPG, HSG, NKG, KSB |
| Xây dựng và kỹ thuật | 14.4% | DIG, HDG, VCG, PC1 |
| Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao | 14.1% | PLX, PGC, CNG, GSP |
| Chứng khoán | 14.0% | SSI, VND, HCM, VCI |

| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Phụ tùng oto | -5.3% | DRC, CSM, PAC, TNC |
| Dịch vụ tài chính | -5.1% | EVF, OGC |
| Nước | -3.7% | BWE, TDM, SII, CLW |
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ | -2.9% | PNJ, TCM, MSH, GIL |
| Thương mại & phân phối | -2.2% | VPG, TSC, BTT, TNA |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn) | GTGD (VND triệu, USD mn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------|------------------|------------------|--------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|------|---------------|------|------|------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Bất Động Sản | VIC | VINGROUP JSC | 97,778 | 372,067 (16,170) | 90,419 (3.9) | 22.5 | 35.3 | 33.3 | 14.7 | 5.3 | 5.4 | 1.9 | 1.8 | -3.3 | -2.6 | 2.6 | 2.6 |
| | VHM | VINHOMES JSC | 79,385 | 339,478 (14,753) | 75,068 (3.2) | 26.6 | 5.6 | 5.4 | 35.9 | 21.6 | 19.3 | 1.1 | 0.9 | -5.7 | -8.6 | 0.0 | 0.0 |
| | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850 | 79,190 (3,442) | 53,674 (2.3) | 17.8 | 17.4 | 15.3 | -7.6 | 10.6 | 11.6 | 1.8 | 1.8 | -5.7 | -4.4 | 6.5 | 6.5 |
| | NVL | NO VA LAND INVES | 45,853 | 86,712 (3,768) | 213,463 (9.1) | 31.3 | 3.6 | 4.7 | 6.7 | 13.1 | 13.8 | 0.3 | 0.6 | 2.5 | 2.8 | 3.9 | 3.9 |
| | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 28,347 | 19,167 (833) | 46,090 (2.0) | 11.6 | 14.2 | 11.8 | 13.7 | 11.4 | 12.1 | 1.5 | 1.4 | -5.4 | -4.7 | 0.0 | 0.0 |
| | DXG | DAT XANH GROUP | 21,130 | 12,594 (547) | 117,080 (5.0) | 13.9 | 11.6 | 9.7 | - | 6.4 | 7.4 | 0.6 | 0.6 | -6.7 | -1.8 | 9.0 | 9.0 |
| Ngân hàng | VCB | BANK FOR FOREIGN | 79,937 | 378,305 (16,441) | 106,625 (4.5) | 6.3 | 13.4 | 12.3 | 11.7 | 18.7 | 20.1 | 2.6 | 2.2 | -3.0 | -1.0 | 11.4 | 11.4 |
| | BID | BANK FOR INVESTM | 34,507 | 174,556 (7,586) | 79,278 (3.4) | 12.7 | 10.6 | 8.7 | -5.3 | 19.1 | 19.7 | 1.8 | 1.5 | -5.1 | -5.1 | 10.9 | 10.9 |
| | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900 | 136,341 (5,925) | 112,996 (4.8) | 0.0 | 4.4 | 3.9 | 14.3 | 18.0 | 17.3 | 0.7 | 0.6 | -4.1 | -3.1 | 9.1 | 9.1 |
| | CTG | VIETNAM JS COMM | 28,512 | 137,021 (5,955) | 114,666 (4.9) | 1.4 | 7.4 | 6.0 | 50.3 | 17.9 | 18.8 | 1.2 | 1.0 | -4.9 | -5.7 | 6.4 | 6.4 |
| | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296 | 101,381 (4,406) | 444,261 (18.9) | 0.0 | 7.2 | 6.1 | 18.8 | 16.1 | 16.0 | 1.1 | 0.9 | -5.9 | -6.9 | 2.2 | 2.2 |
| | MBB | MILITARY COMMERC | 16,173 | 73,327 (3,187) | 185,033 (7.9) | 0.0 | 4.3 | 3.9 | 14.6 | 22.8 | 21.3 | 0.8 | 0.7 | -3.3 | -3.3 | 10.5 | 10.5 |
| | HDB | HDBANK | 16,320 | 40,641 (1,766) | 38,834 (1.7) | 4.2 | 5.5 | 4.7 | 23.3 | 20.9 | 20.4 | 1.1 | 0.9 | 1.9 | 8.9 | 19.1 | 19.1 |
| | STB | SACOMBANK | 18,600 | 33,548 (1,458) | 369,495 (15.7) | 14.0 | - | - | 26.5 | 18.6 | 19.4 | 1.1 | 0.9 | -5.4 | -4.3 | 14.0 | 14.0 |
| | TPB | TIEN PHONG COMME | 20,630 | 28,732 (1,249) | 181,097 (7.7) | 0.0 | 6.0 | 5.2 | 37.4 | 18.3 | 17.5 | 1.0 | 0.8 | -5.2 | 0.4 | 12.6 | 12.6 |
| EIB | VIETNAM EXPORT-I | 18,500 | 22,745 (988) | 70,209 (3.0) | 0.2 | - | - | 27.3 | 14.6 | 14.9 | - | - | -1.2 | -3.7 | -8.1 | -8.1 | |
| Bảo hiểm | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900 | 45,950 (1,997) | 26,120 (1.1) | 21.0 | 19.0 | 17.3 | 15.8 | 10.1 | 9.5 | 1.6 | 1.5 | -0.8 | 3.3 | 7.3 | 7.3 |
| | BMI | BAOMINH INSURANC | 22,250 | 2,439 (106) | 7,111 (0.3) | 14.2 | 10.7 | 9.2 | 9.1 | 13.7 | 15.0 | 1.0 | 1.0 | -6.2 | 0.6 | 12.3 | 12.3 |
| Chứng khoán | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676 | 19,947 (867) | 319,039 (13.6) | 55.4 | 17.1 | 13.6 | -3.2 | 8.1 | 10.2 | - | - | -6.7 | -1.9 | 13.8 | 13.8 |
| | VCI | VIET CAPITAL SEC | 21,154 | 9,108 (396) | 169,792 (7.2) | 71.9 | - | - | -4.0 | - | - | - | - | -6.9 | -6.2 | 19.8 | 19.8 |
| | HCM | HO CHI MINH CITY | 22,265 | 8,907 (387) | 113,026 (4.8) | 52.4 | - | - | -19.0 | - | - | - | - | -6.9 | -1.7 | 17.3 | 17.3 |
| | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983 | 5,734 (249) | 358,374 (15.3) | 27.2 | - | - | 36.3 | - | - | - | - | -6.9 | -4.6 | 14.1 | 14.1 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805 (9,900) | 135,612 (5.8) | 42.1 | 17.0 | 15.6 | 4.0 | 29.7 | 30.9 | 4.7 | 4.4 | 0.1 | -5.0 | 1.4 | 1.4 |
| | SAB | SAIGON BEER ALCO | 192,500 | 123,447 (5,365) | 23,562 (1.0) | 36.9 | 20.9 | 18.1 | 7.3 | 22.7 | 23.4 | 4.4 | 3.9 | -1.1 | 0.0 | 12.0 | 12.0 |
| | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250 | 111,712 (4,855) | 57,017 (2.4) | 16.5 | 24.2 | 18.0 | -51.9 | 13.3 | 16.8 | 3.4 | 2.9 | -5.8 | -4.7 | 2.4 | 2.4 |
| | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450 | 13,801 (600) | 13,311 (0.6) | 48.8 | - | - | - | - | - | - | - | -3.7 | -4.3 | 6.5 | 6.5 |
| Công nghiệp (vận tải) | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042 (3,001) | 38,459 (1.6) | 11.0 | 298.2 | 35.9 | -88.5 | 3.5 | 13.0 | - | - | -2.1 | 1.4 | 4.0 | 4.0 |
| | GMD | GEMADEPT CORP | 33,100 | 9,976 (434) | 27,825 (1.2) | 10.8 | 14.5 | 15.2 | -57.0 | 15.1 | 13.9 | 2.0 | 1.9 | -2.8 | 5.5 | 13.4 | 13.4 |
| | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600 | 5,398 (235) | 54,957 (2.3) | 38.4 | 21.2 | 8.8 | 65.7 | 3.0 | 7.3 | 0.7 | 0.6 | -6.8 | -3.4 | 10.9 | 10.9 |
| Công nghiệp (Tư bản) | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670 | 2,083 (091) | #N/A (#N/A) | 46.4 | - | - | -92.4 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | GEX | GELEX GROUP JSC | 15,802 | 10,411 (452) | 198,769 (8.5) | 37.7 | - | - | -14.4 | - | - | - | - | -6.1 | -4.2 | 10.9 | 10.9 |
| | CTD | COTECCONS CONSTR | 73,200 | 5,438 (236) | 11,385 (0.5) | 3.6 | 16.3 | 13.4 | -52.4 | 2.0 | 2.4 | - | - | -7.0 | -4.4 | 11.1 | 11.1 |
| | REE | REE | 51,826 | 18,419 (800) | 28,606 (1.2) | 0.0 | 10.8 | 9.6 | -4.5 | 14.2 | 14.8 | 1.5 | 1.4 | -2.0 | 5.8 | 2.2 | 2.2 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành | Mã | Tên công ty | Giá bán | Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn) | GTGD (VND triệu, USDmn) | Room còn lại (%,-1d) | P/E (X) | | EPS CAGR (%) | ROE (%) | | P/B (X) | | Biến động (%) | | | |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
| | | | | | | | 20E | 21E | | 20E | 21E | 20E | 21E | 1D | 1W | 1M | YTD |
| Tiện ích | GAS | PETROVIETNAM GAS | 90,100 | 172,447 (7,494) | 28,753 (1.2) | 46.1 | 14.9 | 13.7 | -17.5 | 22.1 | 21.2 | 3.2 | 2.8 | 0.3 | 2.2 | 5.0 | 5.0 |
| | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850 | 6,578 (286) | 20,612 (0.9) | 31.4 | 8.8 | 7.8 | -10.5 | 19.9 | 20.7 | 1.8 | - | -4.2 | -3.0 | -4.3 | -4.3 |
| | PPC | PHA LAI THERMAL | 26,200 | 8,400 (365) | 1,022 (0.0) | 34.1 | 8.1 | 5.2 | -5.1 | 11.7 | 17.5 | - | - | 0.0 | 1.8 | 13.4 | 13.4 |
| Nguyên vật liệu | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986 | 145,287 (6,314) | 587,363 (25.0) | 18.0 | 11.0 | 8.4 | 21.9 | 12.0 | 14.5 | 1.2 | 1.0 | -4.5 | -2.8 | 17.2 | 17.2 |
| | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400 | 6,809 (296) | 77,033 (3.3) | 36.5 | 5.2 | 7.9 | -0.5 | 23.7 | 15.4 | 1.1 | 1.0 | -3.5 | -0.1 | -1.9 | -1.9 |
| | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650 | 7,226 (314) | 66,116 (2.8) | 46.5 | 6.0 | 6.8 | -4.5 | 22.8 | 18.2 | 1.3 | 1.2 | -4.8 | 0.4 | 0.6 | 0.6 |
| | HSG | HOA SEN GROUP | 18,864 | 11,063 (481) | 204,152 (8.7) | 38.9 | 13.0 | 7.2 | 67.9 | 6.1 | 10.0 | 0.8 | 0.7 | -5.5 | 0.7 | 26.8 | 26.8 |
| | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864 | 3,138 (136) | 22,307 (1.0) | 97.2 | - | - | 17.2 | - | - | - | - | 0.4 | 8.8 | 20.8 | 20.8 |
| Năng lượng | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100 | 68,375 (2,972) | 29,625 (1.3) | 4.6 | 14.7 | 13.0 | -51.0 | 12.2 | 12.1 | 1.8 | - | -1.5 | -4.6 | 14.4 | 14.4 |
| | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727 | 9,854 (428) | 91,347 (3.9) | 39.9 | 26.0 | 12.8 | -11.9 | 3.2 | 6.2 | 0.8 | 0.7 | -6.2 | -5.5 | 10.4 | 10.4 |
| | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900 | 5,793 (252) | 58,518 (2.5) | 35.9 | 7.6 | 6.7 | 2.2 | 14.4 | 15.3 | 1.0 | 0.8 | -6.8 | -2.2 | -9.3 | -9.3 |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500 | 65,024 (2,826) | 109,426 (4.7) | 0.0 | 12.1 | 9.4 | 14.4 | 19.9 | 23.2 | 2.3 | 2.0 | 1.3 | 4.8 | 9.8 | 9.8 |
| | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625 | 19,895 (865) | 32,700 (1.4) | 0.0 | 13.5 | 12.2 | 2.4 | 22.2 | 21.7 | 2.8 | 2.2 | -3.9 | -2.0 | -3.6 | -3.6 |
| | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300 | 1,261 (055) | 767 (0.0) | 70.6 | - | - | - | - | - | - | - | 0.0 | 8.7 | 7.7 | 7.7 |
| | FRT | FPT DIGITAL RETA | 18,800 | 2,227 (097) | 50,233 (2.1) | 30.3 | 19.3 | 15.2 | -75.2 | 20.7 | 21.9 | 3.6 | 3.0 | -4.7 | 2.5 | 1.9 | 1.9 |
| | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900 | 8,387 (365) | 20,025 (0.9) | 34.6 | 8.0 | 6.4 | 41.2 | 22.5 | 24.0 | 1.7 | 1.2 | -4.2 | 2.3 | 10.7 | 10.7 |
| Chăm sóc sức khỏe | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114 (570) | 1,020 (0.0) | 45.4 | 11.9 | - | 10.7 | 21.5 | - | 2.6 | - | -0.6 | 7.2 | 10.5 | 10.5 |
| | PME | PYMEPHARCO JSC | 80,200 | 6,016 (261) | #N/A (#N/A) | 11.7 | - | - | 1.6 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IT | FPT | FPT CORP | 56,667 | 61,301 (2,664) | 77,053 (3.3) | 0.0 | 14.4 | 11.8 | 15.5 | 28.2 | 30.0 | 3.5 | 3.0 | -1.8 | -1.7 | 6.6 | 6.6 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích
huynd1@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann@kbsec.com.vn

Dầu khí & Tiện ích

Tiêu Phan Thanh Quang – Chuyên viên phân tích
quangtpt@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích
quyenlh@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích
anhhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua: | Nắm giữ: | Bán: |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan: | Trung lập: | Kém khả quan: |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.